

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ: 1 – Năm học: 2024 – 2025

Môn học/Nhóm: Cầu lông 2 – HP (23401306)
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2123170213	Nguyễn Duy	Anh	13/10/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	9.0	7.0	8.3	
2	2123170250	Nguyễn Thế	Bảo	10/08/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	10.0	9.0	6.0	7.8	
3	2123170229	Trần Quốc	Bảo	30/11/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	8.0	9.0	10.0	9.3	
4	2123140033	Huỳnh Quang	Chiến	10/04/2005	Công nghệ KT cơ điện tử A	8.0	7.0	8.0	7.8	
5	2123150044	Lê Đình	Chương	15/05/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	5.0	6.0	5.0	5.3	
6	2123170211	Vũ Đức	Chuyên	15/07/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	9.0	10.0	9.8	
7	2123150056	Nguyễn Ngọc Tiến	Đạt	05/02/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	5.0	5.0	5.0	5.0	
8	2123170274	Lê	Doãn	03/05/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	10.0	7.0	8.0	8.3	
9	2122110151	Nguyễn Thị Thùy	Dung	29/05/2003	Công nghệ thông tin D	6.0	5.0	5.0	5.3	
10	2123030148	Đổng Đại	Dương	14/04/2005	Công nghệ kỹ thuật cơ khí E	10.0	7.0	7.0	7.8	
11	2123170240	Lê Hữu Anh	Duy	17/10/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	6.0	5.0	6.0	5.8	
12	2123170249	Trần Văn Bảo	Duy	13/11/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	10.0	9.0	7.0	8.3	
13	2123150036	Võ Hồ Bảo	Duy	14/06/2005	CNKT ĐK và tự động hóa A	10.0	7.0	10.0	9.3	
14	2123170233	Nguyễn Việt	Hải	08/01/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	8.0	8.0	8.5	
15	2123170224	Nguyễn Văn	Hảo	10/04/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	0.0	0.0	0.0	0.0	
16	2123170217	Nguyễn Văn	Hậu	21/07/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	6.0	7.0	6.0	6.3	
17	2123150020	Đoàn Hoàng	Hiệp	12/11/2005	CNKT ĐK và tự động hóa A	8.0	5.0	5.0	5.8	

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
18	2123170253	Dương Thái	Hoà	01/03/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	5.0	7.0	9.0	7.5	
19	2123150045	Nguyễn Đức	Hoà	07/09/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	10.0	7.0	6.0	7.3	
20	2123150061	Nguyễn Nhất	Hòa	21/05/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	10.0	5.0	9.0	8.3	
21	2123150059	Nguyễn Minh	Hoàn	07/01/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	10.0	7.0	10.0	9.3	
22	2123170223	Trương Minh	Hoàng	01/01/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	0.0	0.0	0.0	0.0	
23	2123170226	Võ Văn	Hoàng	03/10/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	7.0	10.0	9.3	
24	2123170214	Lão Văn	Hùng	01/02/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	7.0	7.0	7.8	
25	2122110513	Nguyễn Tuấn	Hưng	04/04/2004	Công nghệ thông tin L	5.0	5.0	5.0	5.0	
26	2123170280	Lê Trương Quốc	Huy	21/10/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	10.0	7.0	10.0	9.3	
27	2123170260	Nguyễn Hùng	Huy	26/04/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	0.0	0.0	0.0	0.0	
28	2123170216	Trần Đào Gia	Huy	29/05/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	7.0	9.0	8.8	
29	2123170212	Võ Nhĩ	Khang	06/02/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	7.0	10.0	9.3	
30	2123150003	Phạm Duy	Khanh	07/05/2004	CNKT ĐK và tự động hóa A	8.0	5.0	8.0	7.3	
31	2123170222	Phạm Minh	Khôi	11/04/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	5.0	5.0	6.0	5.5	
32	2123170264	Lý Thanh	Kiệt	11/04/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	10.0	9.0	10.0	9.8	
33	2123110013	Thái Mộng	Kiều	21/08/2005	Công nghệ thông tin A	10.0	8.0	7.0	8.0	
34	2123170237	Hà Phước Hoàng	Long	21/10/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	7.0	7.0	7.8	
35	2123170221	Cao Hoài	Lượng	30/06/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	5.0	5.0	8.0	6.5	
36	2122210079	Trần Thị Thanh	Mai	09/11/2004	Công nghệ thực phẩm C	0.0	0.0	0.0	0.0	
37	2123150070	Lê Hoài	Nam	05/10/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	10.0	7.0	6.0	7.3	
38	2123170278	Nguyễn Nhật	Nam	01/10/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	10.0	5.0	5.0	6.3	
39	2123100009	Phạm Linh	Ngọc	21/03/2005	Kế toán A	5.0	5.0	5.0	5.0	
40	2123170262	Nguyễn Văn	Nguyên	26/05/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	10.0	10. 0	7.0	8.5	
41	2123170215	Lê Thị Phương	Nhi	16/04/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	7.0	8.0	8.3	
42	2123170246	Phạm Hoàng	Phi	07/03/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	7.0	6.0	8.0	7.3	
43	2123170259	Dương Si	Phon	14/02/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	10.0	7.0	7.0	7.8	

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
44	2123170257	Chu Quang	Phúc	08/07/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	8.0	7.0	10.0	8.8	
45	2123170266	Mai Ngọc	Quý	27/01/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	10.0	7.0	7.0	7.8	
46	2123170238	Nguyễn Đắc	Tài	05/06/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	7.0	9.0	8.8	
47	2123110006	Trần Trọng	Tấn	10/04/2004	Công nghệ thông tin A	10.0	7.0	8.0	8.3	
48	2123140013	Vũ Hà	Tây	23/11/2005	Công nghệ KT cơ điện tử A	5.0	5.0	8.0	6.5	
49	2123170272	Nguyễn Đăng	Thắng	29/06/2004	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	6.0	7.0	9.0	7.8	
50	2122120412	Phan Đình	Thanh	02/09/2004	Quản trị KD tổng hợp M	5.0	6.0	6.0	5.8	
51	2123150016	Trần Ngọc	Thanh	29/12/2005	CNKT ĐK và tự động hóa A	6.0	7.0	6.0	6.3	
52	2123170254	Nguyễn Hoàng Gia	Thiện	31/03/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	6.0	5.0	7.0	6.3	
53	2123170263	Nguyễn Hữu	Thiện	02/06/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	10.0	7.0	7.0	7.8	
54	2123150042	Trần Thanh	Thông	14/06/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	10.0	8.0	6.0	7.5	
55	2122270127	Vì Thị Phương	Thùy	14/05/2003	Quản trị nhà hàng D	6.0	6.0	6.0	6.0	
56	2123110041	Lê Thị Cẩm	Tiên	24/04/2005	Công nghệ thông tin B	10.0	7.0	7.0	7.8	
57	2123170241	Nguyễn Thanh	Tiên	07/11/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	0.0	0.0	0.0	0.0	
58	2123170228	Trần Quốc	Toản	07/03/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	7.0	9.0	8.8	
59	2123150053	Nguyễn Hữu	Trí	20/04/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	10.0	9.0	8.0	8.8	
60	2123150080	Đỗ Văn	Triều	16/09/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	10.0	7.0	8.0	8.3	
61	2123170258	Nguyễn Hữu	Trung	16/04/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô H	8.0	9.0	5.0	6.8	
62	2123170234	Nguyễn Thái	Trường	06/09/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	9.0	8.0	8.8	
63	2123150024	Võ Anh	Tuấn	19/11/2005	CNKT ĐK và tự động hóa A	8.0	5.0	6.0	6.3	
64	2123150049	Nguyễn Ngọc	Tường	26/01/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	10.0	7.0	7.0	7.8	
65	2123150048	Vũ Khắc	Tường	22/08/2005	CNKT ĐK và tự động hóa B	8.0	7.0	6.0	6.8	
66	2123170242	Nguyễn Ngọc	Vinh	18/10/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô G	10.0	7.0	7.0	7.8	
67	2123100042	Nguyễn Võ Tường	Vy	16/04/2005	Kế toán B	5.0	5.0	7.0	6.0	
68	2123100065	Chu Thị	Yến	23/10/2005	Kế toán B	8.0	5.0	5.0	5.8	

TPHCM , ngày 17 tháng 01 năm 2025

Giảng viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Ng' followed by a stylized flourish.

Nguyễn Thanh Bình

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN
Học kỳ: 1 – Năm học: 2024 – 2025

Môn học/Nhóm: Cầu lông 2 – HP (23401306) Số tín chỉ: 02
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2123170213	Nguyễn Duy	Anh	13/10/2005	CCQ2317G	8.3	8.0	8,10	
2	2123170250	Nguyễn Thế	Bảo	10/08/2005	CCQ2317H	7.8	5.0	6,10	
3	2123170229	Trần Quốc	Bảo	30/11/2005	CCQ2317G	9.3	9.0	9,10	
4	2123140033	Huỳnh Quang	Chiến	10/04/2005	CCQ2314A	7.8	5.0	6,10	
5	2123150044	Lê Đình	Chương	15/05/2005	CCQ2315B	5.3	5.0	5,10	
6	2123170211	Vũ Đức	Chuyên	15/07/2005	CCQ2317G	9.8	10.0	9,90	
7	2123150056	Nguyễn Ngọc Tiến	Đạt	05/02/2005	CCQ2315B	5.0	5.0	5,00	
8	2123170274	Lê	Doãn	03/05/2005	CCQ2317H	8.3	5.0	6,30	
9	2122110151	Nguyễn Thị Thùy	Dung	29/05/2003	CCQ2211D	5.3	5.0	5,10	
10	2123030148	Đồng Đại	Dương	14/04/2005	CCQ2303E	7.8	5.0	6,10	
11	2123170240	Lê Hữu Anh	Duy	17/10/2005	CCQ2317G	5.8	5.0	5,30	
12	2123170249	Trần Văn Bảo	Duy	13/11/2005	CCQ2317H	8.3	6.0	6,90	
13	2123150036	Võ Hồ Bảo	Duy	14/06/2005	CCQ2315A	9.3	8.0	8,50	
14	2123170233	Nguyễn Việt	Hải	08/01/2005	CCQ2317G	8.5	5.0	6,40	
15	2123170224	Nguyễn Văn	Hào	10/04/2005	CCQ2317G	0.0	0.0	0,00	
16	2123170217	Nguyễn Văn	Hậu	21/07/2005	CCQ2317G	6.3	5.0	5,50	
17	2123150020	Đoàn Hoàng	Hiệp	12/11/2005	CCQ2315A	5.8	5.0	5,30	
18	2123170253	Dương Thái	Hoà	01/03/2005	CCQ2317H	7.5	8.0	7,80	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
19	2123150045	Nguyễn Đức	Hoà	07/09/2005	CCQ2315B	7.3	5.0	5,90	
20	2123150061	Nguyễn Nhật	Hòa	21/05/2005	CCQ2315B	8.3	5.0	6,30	
21	2123150059	Nguyễn Minh	Hoàn	07/01/2005	CCQ2315B	9.3	7.0	7,90	
22	2123170223	Trương Minh	Hoàng	01/01/2005	CCQ2317G	0.0	0.0	0,00	
23	2123170226	Võ Văn	Hoàng	03/10/2005	CCQ2317G	9.3	5.0	6,70	
24	2123170214	Lão Văn	Hùng	01/02/2005	CCQ2317G	7.8	6.0	6,70	
25	2122110513	Nguyễn Tuấn	Hưng	04/04/2004	CCQ2211L	5.0	5.0	5,00	
26	2123170280	Lê Trương Quốc	Huy	21/10/2005	CCQ2317H	9.3	5.0	6,70	
27	2123170260	Nguyễn Hùng	Huy	26/04/2005	CCQ2317H	0.0	0.0	0,00	
28	2123170216	Trần Đào Gia	Huy	29/05/2005	CCQ2317G	8.8	5.0	6,50	
29	2123170212	Võ Nhĩ	Khang	06/02/2005	CCQ2317G	9.3	7.0	7,90	
30	2123150003	Phạm Duy	Khanh	07/05/2004	CCQ2315A	7.3	6.0	6,50	
31	2123170222	Phạm Minh	Khôi	11/04/2005	CCQ2317G	5.5	7.0	6,40	
32	2123170264	Lý Thanh	Kiệt	11/04/2005	CCQ2317H	9.8	7.0	8,10	
33	2123110013	Thái Mộng	Kiều	21/08/2005	CCQ2311A	8.0	5.0	6,20	
34	2123170237	Hà Phước Hoàng	Long	21/10/2005	CCQ2317G	7.8	5.0	6,10	
35	2123170221	Cao Hoài	Lượng	30/06/2005	CCQ2317G	6.5	5.0	5,60	
36	2122210079	Trần Thị Thanh	Mai	09/11/2004	CCQ2221C	0.0	0.0	0,00	
37	2123150070	Lê Hoài	Nam	05/10/2005	CCQ2315B	7.3	5.0	5,90	
38	2123170278	Nguyễn Nhật	Nam	01/10/2005	CCQ2317H	6.3	5.0	5,50	
39	2123100009	Phạm Linh	Ngọc	21/03/2005	CCQ2310A	5.0	5.0	5,00	
40	2123170262	Nguyễn Văn	Nguyên	26/05/2005	CCQ2317H	8.5	5.0	6,40	
41	2123170215	Lê Thị Phương	Nhi	16/04/2005	CCQ2317G	8.3	5.0	6,30	
42	2123170246	Phạm Hoàng	Phi	07/03/2005	CCQ2317H	7.3	5.0	5,90	
43	2123170259	Dương Sĩ	Phon	14/02/2005	CCQ2317H	7.8	5.0	6,10	
44	2123170257	Chu Quang	Phúc	08/07/2005	CCQ2317H	8.8	5.0	6,50	
45	2123170266	Mai Ngọc	Quý	27/01/2005	CCQ2317H	7.8	5.0	6,10	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
46	2123170238	Nguyễn Đắc	Tài	05/06/2005	CCQ2317G	8.8	5.0	6,50	
47	2123110006	Trần Trọng	Tấn	10/04/2004	CCQ2311A	8.3	8.0	8,10	
48	2123140013	Vũ Hà	Tây	23/11/2005	CCQ2314A	6.5	5.0	5,60	
49	2123170272	Nguyễn Đăng	Thắng	29/06/2004	CCQ2317H	7.8	5.0	6,10	
50	2122120412	Phan Đình	Thanh	02/09/2004	CCQ2212M	5.8	5.0	5,30	
51	2123150016	Trần Ngọc	Thanh	29/12/2005	CCQ2315A	6.3	6.0	6,10	
52	2123170254	Nguyễn Hoàng Gia	Thiện	31/03/2005	CCQ2317H	6.3	8.0	7,30	
53	2123170263	Nguyễn Hữu	Thiện	02/06/2005	CCQ2317H	7.8	5.0	6,10	
54	2123150042	Trần Thanh	Thông	14/06/2005	CCQ2315B	7.5	5.0	6,00	
55	2122270127	Vi Thị Phương	Thùy	14/05/2003	CCQ2227D	6.0	5.0	5,40	
56	2123110041	Lê Thị Cẩm	Tiên	24/04/2005	CCQ2311B	7.8	5.0	6,10	
57	2123170241	Nguyễn Thanh	Tiền	07/11/2005	CCQ2317G	0.0	0.0	0,00	
58	2123170228	Trần Quốc	Toản	07/03/2005	CCQ2317G	8.8	5.0	6,50	
59	2123150053	Nguyễn Hữu	Trí	20/04/2005	CCQ2315B	8.8	6.0	7,10	
60	2123150080	Đỗ Văn	Triều	16/09/2005	CCQ2315B	8.3	5.0	6,30	
61	2123170258	Nguyễn Hữu	Trung	16/04/2005	CCQ2317H	6.8	8.0	7,50	
62	2123170234	Nguyễn Thái	Trường	06/09/2005	CCQ2317G	8.8	5.0	6,50	
63	2123150024	Võ Anh	Tuấn	19/11/2005	CCQ2315A	6.3	5.0	5,50	
64	2123150049	Nguyễn Ngọc	Tường	26/01/2005	CCQ2315B	7.8	5.0	6,10	
65	2123150048	Vũ Khắc	Tường	22/08/2005	CCQ2315B	6.8	5.0	5,70	
66	2123170242	Nguyễn Ngọc	Vinh	18/10/2005	CCQ2317G	7.8	5.0	6,10	
67	2123100042	Nguyễn Võ Tường	Vy	16/04/2005	CCQ2310B	6.0	7.0	6,60	
68	2123100065	Chu Thị	Yến	23/10/2005	CCQ2310B	5.8	5.0	5,30	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
-----	-------	-----------	-----------	---------	----------------------	-------------	------------------	---------

TPHCM , ngày 17 tháng 01 năm 2025

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình